

Số: 250 /VTTC-KTTC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2024 đã được
kiểm toán

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
2. Mã chứng khoán : DLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Trịnh Đăng Thuận
6. Nội dung thông tin công bố:
+ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 03 tháng 3 năm 2025, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trịnh Đăng Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 41
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	42

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Đăng Phú | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Thành Trung | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|--------------|---------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Trung Tuyền | Phó Giám đốc | |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo này là:

- | | | |
|-------------------------|----------|---------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/1/2025 |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Ông Hoàng Văn Kiệt | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Thành viên |
| - Ông Phan Thành Chung | Thành viên |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Số: BC/BDO/2025.75

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 03/3/2025 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

Phạm Hồng Minh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560.463.285.565	455.013.735.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.274.415.208	39.191.051.287
1. Tiền	111		62.274.415.208	39.191.051.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.020.363.893	192.957.899.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	335.019.095.164	200.781.664.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.287.814.868	2.030.783.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	2.683.453.861	4.115.452.375
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(13.970.000.000)	(13.970.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	163.984.993.994	217.802.606.376
1. Hàng tồn kho	141		163.984.993.994	217.802.606.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.183.512.470	5.062.178.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	821.715.584	1.881.804.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.535.388.850	3.003.499.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.826.408.036	176.874.029
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.843.575.310	37.904.626.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		563.799.738	103.191.874
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	563.799.738	103.191.874
II. Tài sản cố định	220		14.413.307.426	18.347.195.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.413.307.426	18.292.688.931
<i>Nguyên giá</i>	222		54.803.163.634	54.983.245.434
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(40.389.856.208)	(36.690.556.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	54.506.432
<i>Nguyên giá</i>	228		1.172.077.000	1.172.077.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.172.077.000)	(1.117.570.568)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	136.363.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.730.104.510	19.317.875.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	20.730.104.510	19.317.875.990
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.306.860.875	492.918.362.557

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		537.256.115.104	433.846.922.064
I. Nợ ngắn hạn	310		537.256.115.104	433.846.922.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	281.888.767.565	234.778.757.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.701.881.377	2.773.580.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.628.929.214	2.913.513.745
4. Phải trả người lao động	314		14.346.484.262	14.414.790.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	365.385.481	308.157.521
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.629.335.294	1.625.222.628
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	225.718.561.031	167.936.334.189
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	5.337.700.800	5.314.147.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.639.070.080	3.782.418.436
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.050.745.771	59.071.440.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.050.745.771	59.071.440.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.349.968.127	29.103.206.309
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.700.217.644	4.967.674.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.700.217.644	4.967.674.184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596.306.860.875	492.918.362.557

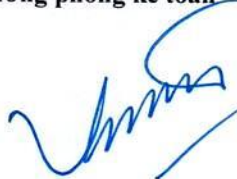
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.441.495.450.891	1.372.529.714.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.441.495.450.891	1.372.529.714.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.253.956.622.827	1.214.871.010.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.538.828.064	157.658.704.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.447.284.499	1.886.660.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.814.158.268	14.228.014.814
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.942.726.898</i>	<i>11.587.115.181</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	132.557.631.889	104.792.711.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.829.757.560	34.771.604.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.784.564.846	5.753.033.716
11. Thu nhập khác	31	VI.7	106.434.922	1.949.480.684
12. Chi phí khác	32	VI.8	975.402.309	169.260.921
13. Lợi nhuận khác	40		(868.967.387)	1.780.219.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.915.597.459	7.533.253.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.215.379.815	2.565.579.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.700.217.644	4.967.674.184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	908	1.000

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

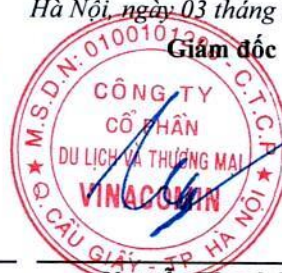
Người lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.915.597.459	7.533.253.479
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.933.887.937	3.465.939.597
- Các khoản dự phòng	03		23.553.300	(2.220.227.747)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		676.101.090	1.483.739.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.228.202)	(241.526.906)
- Chi phí lãi vay	06		10.942.726.898	11.587.115.181
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		24.451.638.482	21.608.292.605
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(137.704.495.095)	33.234.253.121
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		53.817.612.382	(105.339.715.755)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.343.621.559	61.410.896.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(352.139.621)	(352.551.363)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.923.441.436)	(11.646.549.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.581.025.729)	(1.428.098.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.364.204.722)	(3.699.024.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.312.434.180)	(6.212.497.285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(10.832.762.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.228.202	241.254.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.228.202	(10.591.236.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		805.748.861.704	675.872.441.165
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(747.966.634.862)	(641.398.117.957)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.435.396.800)	(1.967.978.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.346.830.042	32.506.344.368
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		23.074.624.064	15.702.611.011
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	39.191.051.287	23.473.146.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.739.857	15.293.889
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	62.274.415.208	39.191.051.287

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam". Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Mã chứng khoán: DLT.

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Số 3 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 586 người (Tại ngày 31/12/2023 là 605 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 25.221,00 VND/USD; 25.852,23 VND/EUR; 156,86 VND/JPY; 3.399,42 VND/CNY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.551,00 VND/USD; 27.291,04 VND/EUR; 166,12 VND/JPY; 3.546,69 VND/CNY là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
TSCĐ khác	06 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 0%;
- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024;
- Thuế suất 10% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác... phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp đã bán trong năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch, ăn uống và các hoạt động khác;
- Hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.3**.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.672.844.410	3.231.507.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.601.570.798	35.959.543.854
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>62.274.415.208</u>	<u>39.191.051.287</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>74.201.843.949</i>	<i>60.691.101.859</i>
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	14.994.997.965	5.364.696.000
Công ty Cổ phần IEEC Việt Nam	23.718.835.388	4.169.236.773
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Trí	11.936.706.790	61.095.650
Công ty 35 - Chi Nhánh Tổng Công Ty Đông Bắc	799.800.000	7.998.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.751.503.806	43.098.073.436
<i>Phải thu khách hàng bên liên quan</i>	<i>260.817.251.215</i>	<i>140.090.562.225</i>
Xem thuyết minh tại VII.3	260.817.251.215	140.090.562.225
Cộng	<u>335.019.095.164</u>	<u>200.781.664.084</u>

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	791.444.580	135.000.000
Tạm ứng	60.694.087	10.846.781
Phải thu khác	1.831.315.194	3.969.605.594
Cộng	<u>2.683.453.861</u>	<u>4.115.452.375</u>

3.2. Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	503.799.738	103.191.874
Phải thu khác	60.000.000	-
Cộng	<u>563.799.738</u>	<u>103.191.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Cộng	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	123.590.261.070	-	63.865.753.594	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.891.458.145	-	3.721.471.493	-
Công cụ dụng cụ	13.697.557	-	21.351.450	-
Chi phí SXKD dở dang	3.873.686.992	-	334.579.070	-
Hàng hoá	30.275.600.419	-	149.859.450.769	-
Hàng gửi bán	3.340.289.811	-	-	-
Cộng	163.984.993.994	-	217.802.606.376	-

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng kho ngoại quan và hàng nhập khẩu đang đi đường.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của lốp Michelin xuất thử nghiệm	-	1.098.320.379
Công cụ dụng cụ	200.989.190	89.582.159
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	388.618.973	204.925.299
Các khoản khác	232.107.421	488.976.646
Cộng	821.715.584	1.881.804.483

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	16.466.097.731	16.997.262.179
Công cụ dụng cụ	1.550.594.838	1.664.629.730
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.673.025.719	587.776.592
Các khoản khác	40.386.222	68.207.489
Cộng	20.730.104.510	19.317.875.990

(*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	28.920.673.819	5.373.298.865	14.499.999.657	1.904.073.558	4.285.199.535	54.983.245.434
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(146.200.000)	-	(33.881.800)	-	(180.081.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	28.920.673.819	5.227.098.865	14.499.999.657	1.870.191.758	4.285.199.535	54.803.163.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	21.417.462.353	3.487.167.663	9.629.763.183	1.904.073.558	252.089.746	36.690.556.503
Khấu hao trong năm	1.588.998.384	428.500.152	1.147.683.037	-	714.199.932	3.879.381.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(146.200.000)	-	(33.881.800)	-	(180.081.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	23.006.460.737	3.769.467.815	10.777.446.220	1.870.191.758	966.289.678	40.389.856.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	7.503.211.466	1.886.131.202	4.870.236.474	-	4.033.109.789	18.292.688.931
Tại ngày 31/12/2024	5.914.213.082	1.457.631.050	3.722.553.437	-	3.318.909.857	14.413.307.426

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

25.915.647.182 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	1.172.077.000	1.172.077.000
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.172.077.000	1.172.077.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	1.117.570.568	1.117.570.568
Khấu hao trong năm	54.506.432	54.506.432
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.172.077.000	1.172.077.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	54.506.432	54.506.432
Tại ngày 31/12/2024	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.172.077.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	281.854.171.018	281.854.171.018	233.101.829.630	233.101.829.630
Marubeni Corporation	89.685.736.820	89.685.736.820	34.507.107.862	34.507.107.862
Transityre B.V	47.931.285.704	47.931.285.704	72.580.793.109	72.580.793.109
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	49.917.829.381	49.917.829.381	23.920.719.256	23.920.719.256
Công ty TNHH Phú Thái Trading Pte	-	-	15.267.999.544	15.267.999.544
Phải trả cho các đối tượng khác	94.319.319.113	94.319.319.113	86.825.209.859	86.825.209.859
Phải trả người bán ngắn hạn bên liên quan	34.596.547	34.596.547	1.676.927.656	1.676.927.656
Xem thuyết minh mục VII.3	34.596.547	34.596.547	1.676.927.656	1.676.927.656
Cộng	281.888.767.565	281.888.767.565	234.778.757.286	234.778.757.286

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.559.003.483	19.477.953.316	19.378.419.853	1.658.536.946
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	40.894.310.722	40.894.310.722	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.646.910.095	8.646.910.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.585.791	4.215.379.815	3.581.025.729	1.943.939.877
Thuế thu nhập cá nhân	44.924.471	663.535.062	682.007.142	26.452.391
Thuế đất và tiền thuê đất	-	386.589.101	386.589.101	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	439.371.362	439.371.362	-
Cộng	2.913.513.745	74.730.049.473	74.014.634.004	3.628.929.214

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	103.686.135	84.400.673
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	50.500.000	30.000.000
Chi phí phải trả khác	211.199.346	193.756.848
Cộng	365.385.481	308.157.521

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	96.305.151	31.177.871
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.562.767
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	345.090.800	280.431.600
Các khoản phải trả khác	1.187.939.343	1.312.050.390
Cộng	1.629.335.294	1.625.222.628

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành hàng hóa	5.337.700.800	5.314.147.500
Cộng	5.337.700.800	5.314.147.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính**14.1. Các khoản vay**

	TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hoàn Kiếm	(1)	22.996.047.991	22.996.047.991	295.234.034.457	267.610.484.175	50.619.598.273	50.619.598.273
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(2)	26.684.280.960	26.684.280.960	104.778.816.910	73.717.190.720	57.745.907.150	57.745.907.150
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô		13.998.674.253	13.998.674.253	34.507.107.862	48.505.782.115	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	(3)	40.174.799.659	40.174.799.659	132.110.050.696	148.655.047.084	23.629.803.271	23.629.803.271
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh	(4)	64.082.531.326	64.082.531.326	236.801.099.375	208.975.430.768	91.908.199.933	91.908.199.933
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch		-	-	502.700.000	502.700.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	(5)	-	-	1.815.052.404	-	1.815.052.404	1.815.052.404
Cộng		167.936.334.189	167.936.334.189	805.748.861.704	747.966.634.862	225.718.561.031	225.718.561.031

14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vayXem chi tiết tại **Phụ lục số 01**.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	27.752.932.848	6.500.956.335	59.254.449.183
Tăng trong năm trước	-	1.350.273.461	-	1.350.273.461
Lãi trong năm trước	-	-	4.967.674.184	4.967.674.184
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ	-	-	(4.500.911.535)	(4.500.911.535)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000	29.103.206.309	4.967.674.184	59.071.440.493
Tăng trong năm nay	-	246.761.818	-	246.761.818
Lãi trong năm nay	-	-	4.700.217.644	4.700.217.644
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.500.056.000)	(2.500.056.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(2.467.618.184)	(2.467.618.184)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	29.349.968.127	4.700.217.644	59.050.745.771

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số: 01/2024/NQ-VTTC-DHCD ngày 24/04/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	36%	9.000.210.000	9.000.210.000
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	15%	3.750.000.000	3.750.000.000
Cổ đông khác	49%	12.250.350.000	12.250.350.000
Cộng	100%	25.000.560.000	25.000.560.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.056.000	2.000.044.800

15.4. Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/CP**

15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	29.349.968.127	29.103.206.309

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.433.765,52	34.302,67
EUR	251,21	250,49
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	1.089.928.913.341	1.026.774.294.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	351.566.537.550	345.755.419.670
Cộng	1.441.495.450.891	1.372.529.714.567
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	184.742.279.493	270.635.554.231
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số: VII.3)	1.256.753.171.398	1.101.894.160.336
Cộng	1.441.495.450.891	1.372.529.714.567
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.441.495.450.891	1.372.529.714.567

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	922.386.337.265	889.170.578.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	331.570.285.562	325.700.432.172
Cộng	1.253.956.622.827	1.214.871.010.566

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.228.202	241.254.179
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.406.556.297	1.645.406.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	500.000	-
Cộng	1.447.284.499	1.886.660.855

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	10.942.726.898	11.587.115.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.871.431.370	2.640.899.633
Cộng	14.814.158.268	14.228.014.814

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	12.011.667.575	12.722.880.612
Chi phí vật liệu, bao bì	992.134.604	984.189.326
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	150.565.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.527.352	196.354.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.361.189.108	85.602.836.603
Chi phí bằng tiền khác	9.009.113.250	5.135.884.599
Cộng	132.557.631.889	104.792.711.751

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	18.784.995.943	18.445.634.591
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.142.996.960	1.278.631.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.552.100.589	1.550.844.007
Thuế, phí và lệ phí	392.589.101	101.051.945
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(387.428.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.200.780.065	1.898.763.643
Chi phí bằng tiền khác	8.756.294.902	11.822.772.831
Cộng	31.829.757.560	34.771.604.575

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	272.727
Thu tiền bồi thường	-	1.649.282.091
Thu nhập khác	106.434.922	300.198.593
Cộng	106.434.922	1.949.480.684

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Các khoản phạt	949.465.300	113.017.238
Chi phí khác	25.937.009	56.243.683
Cộng	975.402.309	169.260.921

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.708.939.877	2.463.961.113
Các khoản truy thu thuế các năm trước	1.506.439.938	101.618.182
Cộng	4.215.379.815	2.565.579.295

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	8.915.597.459	7.533.253.479
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	4.629.101.925	4.786.552.087
Các khoản điều chỉnh tăng	4.629.101.925	4.786.552.087
Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm, truy thu thuế.	975.402.309	112.792.413
Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/20220	3.516.213.252	4.642.344.779
Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ	137.486.364	31.414.895
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.544.699.384	12.319.805.566

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	13.544.699.384	12.319.805.566
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành	2.708.939.877	2.463.961.113
Truy thu thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế năm 2023	-	101.618.182
Các khoản thuế TNDN do hóa đơn đầu vào bị loại các năm trước	1.506.439.938	-
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	4.215.379.815	2.565.579.295
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.309.585.791	172.105.273
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.581.025.729)	(1.428.098.777)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.943.939.877	1.309.585.791

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700.217.644	4.967.674.184
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.700.217.644	4.967.674.184
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm	2.430.155.560	2.467.618.184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	908	1.000

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng người quản lý thực tế được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, số 01/2024/NQ - VTTC-ĐHCĐ ngày 24/04/2024. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 1.987 đồng/cổ phiếu thành 1.000 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp trong năm nay Công ty đã được ước tính với số tiền là: 2.430.155.560 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	84.456.421.554	82.721.926.509
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	125.086.516.759	123.114.537.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.933.887.937	3.465.939.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.278.574.879	239.146.904.487
Chi phí khác bằng tiền	30.910.806.906	31.395.117.396
Cộng	507.666.208.035	479.844.425.705

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.274.415.208	-	-	62.274.415.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	335.939.973.561	563.799.738	-	336.503.773.299
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	398.214.388.769	563.799.738	-	398.778.188.507
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Các khoản vay và nợ	225.718.561.031	-	-	225.718.561.031
Phải trả người bán và phải trả khác	278.230.287.991	-	-	278.230.287.991
Chi phí phải trả	365.385.481	-	-	365.385.481
Dự phòng phải trả	5.337.700.800	-	-	5.337.700.800
Cộng	509.651.935.303	-	-	509.651.935.303
Chênh lệch thanh khoản thuần	(111.437.546.534)	563.799.738	-	(110.873.746.796)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.191.051.287	-	-	39.191.051.287
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.112.689.200	103.191.874	-	202.215.881.074
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	241.303.740.487	103.191.874	-	241.406.932.361
Ngày 01/01/2024				
Các khoản vay và nợ	167.936.334.189	-	-	167.936.334.189
Phải trả người bán và phải trả khác	233.931.800.764	-	-	233.931.800.764
Chi phí phải trả	308.157.521	-	-	308.157.521
Dự phòng phải trả	5.314.147.500	-	-	5.314.147.500
Cộng	407.490.439.974	-	-	407.490.439.974
Chênh lệch thanh khoản thuần	(166.186.699.487)	103.191.874	-	(166.083.507.613)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.274.415.208	39.191.051.287	62.274.415.208	39.191.051.287
Phải thu khách hàng	333.317.213.787	198.008.083.606	319.347.213.787	184.038.083.606
Phải thu khác	3.186.559.512	4.207.797.468	3.186.559.512	4.207.797.468
Tổng cộng	398.778.188.507	241.406.932.361	384.808.188.507	227.436.932.361
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	225.718.561.031	167.936.334.189	225.718.561.031	167.936.334.189
Phải trả người bán	276.600.952.697	232.747.974.087	276.600.952.697	232.747.974.087
Chi phí phải trả	365.385.481	308.157.521	365.385.481	308.157.521
Phải trả, phải nộp khác	1.629.335.294	1.528.917.477	1.629.335.294	1.528.917.477
Dự phòng phải trả	5.337.700.800	5.314.147.500	5.337.700.800	5.314.147.500
Tổng cộng	509.651.935.303	407.835.530.774	509.651.935.303	407.835.530.774

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	351.566.537.550	1.089.928.913.341	1.441.495.450.891
Tổng doanh thu thuần	351.566.537.550	1.089.928.913.341	1.441.495.450.891
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	331.570.285.562	922.386.337.265	1.253.956.622.827
Chi phí bán hàng	7.147.682.077	125.409.949.812	132.557.631.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.728.901.260	23.100.856.300	31.829.757.560
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.119.668.651	19.031.769.964	23.151.438.615
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(13.366.873.769)
Lợi nhuận khác			(868.967.387)
Lợi nhuận trước thuế			8.915.597.459

Theo khu vực địa lý năm 2024

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
Tổng doanh thu	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Lĩnh vực	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	345.755.419.670	1.026.774.294.897	1.372.529.714.567
Tổng doanh thu thuần	345.755.419.670	1.026.774.294.897	1.372.529.714.567
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	325.700.432.172	889.170.578.394	1.214.871.010.566
Chi phí bán hàng	6.469.448.857	98.323.262.894	104.792.711.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.162.830.475	27.608.774.100	34.771.604.575
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.422.708.166	11.671.679.509	18.094.387.675
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(12.341.353.959)
Lợi nhuận khác			1.780.219.763
Lợi nhuận trước thuế			7.533.253.479

Theo khu vực địa lý năm 2023

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.096.849.699.079	315.276.955.025	(39.596.939.537)	1.372.529.714.567
Tổng doanh thu	1.096.849.699.079	315.276.955.025	(39.596.939.537)	1.372.529.714.567
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	436.975.240.633	88.681.592.687	(32.738.470.763)	492.918.362.557
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	436.975.240.633	88.681.592.687	(32.738.470.763)	492.918.362.557
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	387.575.391.366	79.008.444.394	(32.736.913.696)	433.846.922.064
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	387.575.391.366	79.008.444.394	(32.736.913.696)	433.846.922.064

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

3.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Ông Phạm Đăng Phú

Ông Trần Thế Thành

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Bà Nguyễn Quỳnh Phương

Ông Nguyễn Thành Trung

Bà Nguyễn Đoan Trang

Ông Nguyễn Trung Tuyển

Bà Phan Thị Hằng

Ông Hoàng Văn Kiệt

Bà Nguyễn Thị Lương Anh

Ông Phan Thành Chung

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 05/9/2023

Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 01/8/2023

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc bổ nhiệm ngày 15/1/2025

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/1/2025

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh Quảng Ninh

Ủy viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/4/2023

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng miễn nhiệm ngày 21/10/2024

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát kiêm trưởng phòng kế hoạch đầu tư

Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Cổ đông

Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

3.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Các khoản thu nhập	Số năm nay	Số năm trước
Ông Phạm Đăng Phú	Phụ cấp HĐQT	64.800.000	20.800.000
Ông Trần Thế Thành	Phụ cấp HĐQT	-	79.334.307
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	466.101.067	747.549.176
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	414.028.990	672.546.489
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	411.825.795	654.155.659
Ông Nguyễn Trung Tuyển	Lương, thưởng, Phụ cấp	357.911.489	584.601.502
Ông Nguyễn Thành Trung	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	308.437.255	471.722.956
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	11.190.615	172.917.179
Bà Phan Thị Hằng	Lương, thưởng, Phụ cấp	239.152.932	549.411.277
Ông Hoàng Văn Kiệt	Lương, thưởng, Phụ cấp	160.424.464	227.146.588
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Phụ cấp	55.200.000	85.794.161
Ông Phan Thành Chung	Lương, thưởng, Phụ cấp	443.909.617	471.722.956
Cộng		2.932.982.224	4.737.702.250

3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	24.582.075.396	39.756.693.361
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	168.998.951.688	269.036.309.845
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.162.317.269	27.879.166.091
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.240.729.349	610.863.870
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.140.360.369	577.100.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	40.185.645.589	60.418.069.109
Công ty CP Than Hà Tu -Vinacomin	Cùng tập đoàn	38.432.353.438	47.331.271.688
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	1.992.160.376	2.143.476.935
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.784.236.476
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	336.941.487.109	242.789.355.601
Chi Nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	31.217.119.553	24.099.116.500
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	341.409.670.041	221.143.674.487

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

(tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	3.064.900.000	2.597.214.364
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	5.184.128.600	4.071.876.942
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	5.457.537.164	7.280.941.183
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	1.617.476.092	16.048.091
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	3.149.356.000	9.004.589.990
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	762.413.363	558.934.964
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	92.665.987	648.180.173
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng tập đoàn	4.573.501.884	573.973.179
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	2.061.727.294	2.279.664.338
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.473.456.756	19.510.804.659
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	35.187.609.147	27.894.106.553
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	97.911.138	72.014.596
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.684.319.407	15.235.222.001
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.367.832.354	10.178.294.096
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	863.210.000	-
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	82.412.437	4.675.926
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	163.077.656	34.242.758
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	773.546.096	1.899.728.431
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.348.280.937	1.150.302.108
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	622.189.309	592.053.686
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	317.818.074	240.102.940
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.798.398.141	1.698.295.327
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.229.742.858	5.325.970.019
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	576.177.024	219.226.161
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.163.895.080	1.729.417.401
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	3.862.392.220	2.838.147.509
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.121.843.521	33.870.517
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	27.000.000	4.579.364
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	16.785.500.000	442.079.364
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	7.556.065.766	5.089.289.805
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	14.317.553.790	12.605.041.778
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	526.647.543	473.655.681
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	314.314.814	711.453.000
Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	791.249.485	55.593.199

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

<i>(tiếp theo)</i>	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	651.179	252.806.636
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng tập đoàn	38.674.815	2.263.380.426
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	4.166.667	1.464.936.364
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	4.548.341.983	10.424.946.242
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	-	1.211.659.364
Chi nhánh Tổng Công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm Vật Liệu Nổ Công Nghiệp	Cùng tập đoàn	-	122.368.875
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	422.722.222	836.281.925
Chi nhánh Tập đoàn CN Than KS Việt nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	8.689.445.000	112.178.701
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.645.052.919	1.203.189.412
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	1.498.495.144	1.198.567.537
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	637.897.222	1.552.432.364
Công ty CP Đồng Tả Pờ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	538.130.472
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	713.770.000	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	589.000.000	4.579.364
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	1.102.197.274	314.000.000
Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	20.159.925	16.948.649
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	3.651.205.000	1.758.622.071
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	1.331.961.353	4.675.926
Trung tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	-	4.675.926
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.675.926
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	98.000.000	98.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn	1.727.273	4.579.364
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng tập đoàn	-	4.579.364
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.248.329.628	1.204.201.998
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	5.665.095.721	818.170.000
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	122.598.702	801.820.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	-	223.150.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	663.401.848	597.200.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Cùng tập đoàn	-	352.780.000
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn	-	740.639.364
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng tập đoàn	-	257.090.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco	Cùng tập đoàn	-	863.970.000
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	53.343.427.074	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.022.888.080	-
Ban QLDA Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng tập đoàn	368.714.982	-
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.227.273	-
Cộng		1.256.753.171.398	1.101.894.160.336

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3.2.3. Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	17.298.000	-
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	191.719.500	804.972.310
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.485.000
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	61.666.668	61.106.064
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	47.649.340	29.587.960
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	488.383.917	614.150.768
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.416.000	-
Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	188.398.654	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	48.138.889	21.999.998
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI - CN TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	110.740.740	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	4.242.469.633	4.750.825.700
Trung Tâm An toàn Mỏ- Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	44.020.000	18.800.000
Công ty than Núi Hồng - VVMI - CN TCT CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	128.780.000	-
Chi nhánh Mỏ Tuyên Đông Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	-	1.500.000
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng tập đoàn	-	799.245.454
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	1.477.300	2.819.300
Cộng		5.575.158.641	7.109.492.554

3.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	720.016.800
Công ty CP Lốp xe Việt	Cổ đông	300.000.000	300.000.000
Cộng		1.020.016.800	1.020.016.800

3.3. Số dư với bên liên quan**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	11.385.989.326
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	29.940.999.920	47.561.014.153
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.731.749.310	10.070.919.764
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	6.889.196.927
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.892.137.563	11.663.138.084
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	51.917.918.037	2.656.713.618
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	70.951.006.602	4.459.572.892
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	17.360.592.173	5.918.200.550
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	11.708.280	39.093.568
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	23.905.920	290.750.018
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	-	203.472.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	1.912.185.200	51.175.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	7.888.768.200	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể	2.737.616.151	7.563.080.573
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.970.000.000	13.970.000.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	70.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.694.800.000	4.539.385.400
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	679.730.400	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	779.834.899	595.137.873
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.116.430.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	257.095.000	45.495.000
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	461.247.987	561.494.008
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	386.376.587	2.014.138.740
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.716.763.898	65.262.240
Công ty Nhiệt Điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	-	525.750.500
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	-	494.670.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-	281.718.000
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	203.963.060	825.189.991
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	-	140.940.000
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	42.950.000	515.160.000
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	4.493.597.200	29.575.000
Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn	-	655.200.000
Chi nhánh Tổng công ty CN Hóa chất mỏ - Vinacomin, Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp	Cùng tập đoàn	-	64.800.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	32.910.000	698.220.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	31.780.000
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	39.815.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	-	105.840.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Cùng tập đoàn	-	213.840.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	-	759.780.000
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	480.000.000	515.160.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Mico	Cùng tập đoàn	-	541.080.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng tập đoàn	-	158.760.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	857.999.998	527.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	495.450.000	186.624.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	29.405.550.117	-
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	1.596.291.432	-
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	87.643.256	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	128.290.675	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	94.500.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	32.395.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	261.340.000	-
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	493.132.000	-
Công ty Cổ phần Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	516.000.000	-
Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	39.257.350	-
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	171.545.000	-
Cộng		260.817.251.215	140.090.562.225
Phải trả người bán ngắn hạn			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	3.044.844
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	34.596.547	106.820.172
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	-	1.567.062.640
Cộng		34.596.547	1.676.927.656
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	1.699.588.000
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	500
Cộng		-	1.699.588.500

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

7. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	464.822.037	465.873.329
Trên 1 năm đến 5 năm	324.622.611	1.092.066.475
Sau 5 năm	2.028.835.772	2.028.835.772
Cộng	<u>2.818.280.420</u>	<u>3.586.775.577</u>

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người Lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN**PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 259623.24.057.742122.TD ngày 28/11/2024	150.000.000.000	4 - 6 tháng	5,0% - 5,2%	50.619.598.273	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than, du lịch, suất ăn ca và cung cấp thực phẩm của khách hàng.	- Tín chấp.
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số KH2-240009/HĐCTC/VTTC ngày 29/02/2024 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số KH2-240009/HĐCV/VTTC ngày 29/02/2024	150.000.000.000	6 tháng	5,5%	57.745.907.150	Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.	- Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu đã hình thành và/hoặc sẽ hình thành trong tương lai hình thành từ khoản cấp tín dụng của VCB; - Các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty, liên quan đến hàng hóa được thế chấp và các khoản phải thu.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2024/8858777/HĐTD ngày 30/11/2024	180.000.000.000	3 - 5 tháng	5,5%	23.629.803.271	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Công ty thế chấp toàn bộ khoản phải thu, hàng tồn kho/ hàng luân chuyển do BIDV tài trợ làm tài sản đảm bảo bổ sung.
4	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202400067 ngày 06/03/2024	200.000.000.000	5 tháng	4,5%	91.908.199.933	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Hàng hóa luân chuyển trong hoạt động sản xuất kinh doanh hình thành từ nguồn vốn của Agribank và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thương mại do Agribank tài trợ.
5	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	Hợp đồng cấp tín dụng số DDO.DN.648.060824 ngày 21/10/2024	30.000.000.000	3 tháng	5,0%	1.815.052.404	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh.	- Tín chấp.
Tổng cộng						225.718.561.031		

CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN BDO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2025/GUQ-BDO
V/v: Ủy quyền ký Báo cáo.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

1. Người uỷ quyền : **PHẠM TIẾN HÙNG**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở tại : Tầng 20, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.
2. Người được uỷ quyền : **LÊ THỊ MINH HỒNG**
- Chức vụ : Phó giám đốc

3. Nội dung uỷ quyền:

Bà **Lê Thị Minh Hồng** được thay mặt Tổng giám đốc ký các Báo cáo kiểm toán và Báo cáo soát xét trong năm 2025.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


Lê Thị Minh Hồng

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày...../...../ 20.....



NGƯỜI ỦY QUYỀN



Phạm Tiến Hùng

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH
Nguyễn Thị Phương